



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

tôi

jeg

bạn
đại từ

du

anh ấy

han

cô ấy

hun

nó

det

chúng tôi / chúng ta

vi

các bạn

I

họ

de

cái gì

hvad

ai

hvem

ở đâu

hvor

tại sao

hvorfor

làm sao

cái nào

lúc nào

hvordan

hvilken

hvornår

sau đó

nếu

thật sự

så

hvis

virkelig

nhưng

bởi vì

không

men

fordi

ikke

này

đó
vật

tất cả

dette

det

alle

hoặc

và

đây

eller

og

her

đó
địa điểm

trái

phải

der

venstre

højre

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

nu

en
eftermiddag
eftermiddage

en
formiddag
formiddage

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

en
nat
nætter

en
morgen
morgener

en
aften
aftener

buổi trưa

en
middag
middage

nửa đêm

en
midnat

giờ

en
time
timer

phút

et
minut
minutter

giây

et
sekund
sekunder

ngày

en
dag
dage

tuần

en
uge
uger

tháng

en
måned
måneder

năm

et
år
år

hôm qua

i går

hôm nay

i dag

ngày mai

i morgen

thứ hai
ngày

en
mandag
mandage

thứ ba
ngày

en
tirsdag
tirsdaye

thứ tư
ngày

en
onsdag
onsdaye

thứ năm

en
torsdag
torsdaye

thứ sáu

en
fredag
fredage

thứ bảy

en
lørdag
lørdage

chủ nhật

en
søndag
søndage

đàn bà

en
kvinde
kvinder

đàn ông

en
mand
mænd

tình yêu

en
kærlighed

bạn trai

en
kæreste
kærester

bạn gái

en
kæreste
kærester

bạn
danh từ

en
ven
venner

hôn
danh từ

et
kys
kys

tình dục

sex

trẻ em

et
barn
børn

con gái
đại cương

en
pige
piger

con trai
đại cương

en
dreng
drenge

mẹ

en
mor
mødre

ba

en
far
fædre

má
mẹ

en
moder
mødre

cha

en
fader
fædre

cha mẹ

forældre

con trai
gia đình

en
søn
sønner

con gái
gia đình

en
datter
døtre

em gái

en
lillesøster
lillesøstre

em trai

en
lillebror
lillebrødre

chị gái

en
storesøster
storesøstre

anh trai

en
storebror
storebrødre

chồng

en
mand
mænd

vợ

en
kone
koner

mỗi / mọi

hver

luôn luôn

altid

thực ra

faktisk

lần nữa

igen

đã

allerede

ít hơn

mindre

phần lớn

mest

nhiều hơn

mere

không có

ingen

rất

meget

ở ngoài

ude

ở trong

inde

xa

fjern

gần

nær

bên dưới

under

bên trên

over

bên cạnh

ved siden af

phía trước

frem

phía sau

bagved

mọi người

alle

cùng nhau

sammen

khác

andre

mùa xuân

et
forår
forår

mùa hè

en
sommer
somre

mùa thu

et
efterår
efterår

mùa đông

en
vinter
vintre

tháng một

januar

tháng hai

februar

tháng ba

marts

tháng tư

april

tháng năm

maj

tháng sáu

juni

tháng bảy

juli

tháng tám

august

tháng chín

september

tháng mười

oktober

tháng mười một

november

tháng mười hai

december

bắc

nord

đông

øst

nam

syd

tây

vest

thường xuyên

tit

ngay lập tức

straks

đột ngột

pludselig

mặc dù

selvom

Số

0

nul

1

en

2

to

3

tre

4

fire

5

fem

6

seks

7

syv

8

otte

9

ni

10

ti

11

elleve

12

tolv

13

tretten

14

fjorten

15

femten

16

seksten

17

syttten

18

atten

19

nitten

20

tyve

21

enogtyve

22

toogtyve

26

seksogtyve

30

tredive

31

enogtredive

33

treogtredive

37

syvogtredive

40

fyrre

41

enogfyrre

44

fireogfyrre

48

otteogfyrre

50

halvtreds

51

enoghalvtreds

55

femoghalvtreds

59

nioghalvtreds

60

tres

61

enogtres

62

toogtres

66

seksogtres

70

halvfjerds

71

enoghalvfjerds

73

treoghalvfjerds

77

syvoghalvfjerds

80

firs

81

enogfirs

84

fireogfirs

88

otteogfirs

90

halvfems

91

enoghalvfems

95

femoghalvfems

99

nioghalvfems

100

et hundrede

101

et hundrede og en

105

et hundrede og fem

110

et hundrede og ti

151

et hundrede og
enoghalvtreds

200

to hundrede

202

to hundrede og to

206

to hundrede og seks

220

to hundrede og tyve

262

to hundrede og toogtres

300

tre hundrede

303

tre hundrede og tre

307

tre hundrede og syv

330

tre hundrede og tredive

373

tre hundrede og
treoghalvfjerds

400

fire hundrede

404

fire hundrede og fire

408

fire hundrede og otte

440

fire hundrede og fyrre

484

fire hundrede og fireogfirs

500

fem hundrede

505

fem hundrede og fem

509

fem hundrede og ni

550

fem hundrede og halvtreds

595

fem hundrede og
femoghalvfems

600

seks hundrede

601

seks hundrede og en

606

seks hundrede og seks

616

seks hundrede og seksten

660

seks hundrede og tres

700

syv hundrede

702

syv hundrede og to

707

syv hundrede og syv

727

syv hundrede og syvogtyve

770

syv hundrede og halvfjerds

800

otte hundrede

803

otte hundrede og tre

808

otte hundrede og otte

838

otte hundrede og
otteogtredive

880

otte hundrede og firs

900

ni hundrede

904

ni hundrede og fire

909

ni hundrede og ni

949

ni hundrede og niogfyrre

990

ni hundrede og halvfems

1000

et tusind

1001

et tusind og en

1012

et tusind og tolv

1234

et tusind to hundrede og
fireogtredive

2000

to tusind

2002

to tusind og to

2023

to tusind og treogtyve

2345

to tusind tre hundrede og
femogfyrre

3000

tre tusind

3003

tre tusind og tre

4000

fire tusind

4045

fire tusind og femogfyrre

5000

fem tusind

5678

fem tusind seks hundrede og
otteoghalvfjerds

6000

seks tusind

7000

syv tusind

7890

syv tusind otte hundrede og
halvfems

8000

otte tusind

8901

otte tusind ni hundrede og
en

9000

ni tusind

9090

ni tusind og halvfems

10.000

ti tusind

10.001

ti tusind og en

20.020

tyve tusind og tyve

30.300

tredive tusind tre hundrede

44.000

fireogfyrre tusind

100.000

et hundrede tusind

500.000

fem hundrede tusind

1.000.000

en million

6.000.000

seks millioner

10.000.000

ti millioner

70.000.000

halvfjerds millioner

100.000.000

hundrede millioner

800.000.000

otte hundrede millioner

1.000.000.000

en milliard

9.000.000.000

ni milliarder

10.000.000.000

ti milliarder

20.000.000.000

tyve milliarder

100.000.000.000

hundrede milliarder

300.000.000.000

tre hundrede milliarder

1.000.000.000.000

en billion

Động từ

biết

at vide

ved, vidste, vidst

nghĩ

at tænke

tænker, tænkte, tænkt

đến

at komme

kommer, kom, kommet

đặt

at sætte

sætter, satte, sat

lấy

at tage

tager, tog, taget

tìm

at finde

finder, fandt, fundet

nghe

at lytte

lytter, lyttede, lyttet

làm việc

at arbejde

arbejder, arbejdede, arbejdet

nói chuyện

at tale

taler, talte, talt

cho

at give

giver, gav, givet

thích

at kunne lide

kan, kunne, kunnet

giúp đỡ

at hjælpe

hjælper, hjalp, hjulpet

yêu

at elske
elsker, elskede, elsket

gọi

at ringe
ringer, ringede, ringet

chờ đợi

at vente
venter, ventede, ventet

đứng

at stå
står, stod, stået

ngồi

at sidde
sidder, sad, siddet

đóng

at lukke
lukker, lukkede, lukket

mở
cửa

at åbne
åbner, åbnede, åbnet

thua

at tabe
taber, tabte, tabt

thắng

at vinde
vinder, vandt, vundet

chết

at dø
dør, døde, død

sống
động từ

at leve
lever, levede, levet

bật

at tænde
tænder, tændte, tændt

tắt

at slukke
slukker, slukkede, slukket

giết

at dræbe
dræber, dræbte, dræbt

làm bị thương

at skade
skader, skadede, skadet

chạm

at røre
rører, rørte, rørt

xem

at se
ser, så, set

uống

at drikke
drikker, drak, drukket

ăn

at spise
spiser, spiste, spist

đi bộ

at gå
går, gik, gået

gặp

at møde
møder, mødte, mødt

đặt cược

at vædde
vædder, væddede, væddet

hôn
động từ

at kysse
kysser, kyssede, kysset

đi theo

at følge
følger, fulgte, fulgt

cưới

at gifte sig
gifter, giftede, giftet

trả lời

at svare
svarer, svarede, svaret

hỏi

at spørge
spørger, spurgte, spurgt

kéo

at trække
trækker, trak, trukket

đẩy

at skubbe
skubber, skubbede, skubbet

ấn

at presse
presser, pressede, presset

đánh

at slå
slår, slog, slået

bắt

at fange
fanger, fangede, fanget

chiến đấu

at kæmpe
kæmper, kæmpede, kæmpet

ném

at kaste
kaster, kastede, kastet

chạy
động từ

at løbe
løber, løb, løbet

đọc

at læse
læser, læste, læst

viết

at skrive
skriver, skrev, skrevet

sửa chữa

at reparere
reparerer, reparerede, repareret

đếm

at tælle
tæller, talte, talt

cắt

at klippe
klipper, klippede, klippet

bán

at sælge
sælger, solgte, solgt

mua

at købe
køber, købte, købt

trả

at betale
betaler, betalte, betalt

học

at studere
studerer, studerede, studeret

mơ

at drømme
drømmer, drømte, drømt

ngủ

at sove
sover, sov, sovet

chơi

at lege
leger, legede, leget

ăn mừng

at fejre
fejrer, fejrede, fejret

thưởng thức

at nyde

nyder, nød, nydt

dọn dẹp

at rengøre

rengør, rengjorde, rengjort

bắn

at skyde

skyder, skød, skudt

bảo vệ

at forsvare

forsvarer, forsvarede, forsvaret

tấn công

at angribe

angriber, angreb, angrebet

trộm

at stjæle

stjæler, stjal, stjålet

đốt

at brænde

brænder, brændte, brændt

cứu

at redde

redder, reddede, reddet

bay

at flyve

flyver, fløj, fløjet

khạc nhổ

at spytte

spytter, spyttede, spyttet

đá

động từ

at sparke

sparker, sparkede, sparket

cắn

at bide

bider, bed, bidt

thở

at ånde
ånder, åndede, åndet

ngửi

at lugte
lugter, lugtede, lugtet

khóc

at græde
græder, græd, grædt

hát

at synge
synger, sang, sunget

cười mỉm

at smile
smiler, smilede, smilet

cười

at grine
griner, grinede, grinnet

lớn lên

at vokse
vokser, voksede, vokset

co lại

at krympe
krymper, krympede, krympet

tranh luận

at skændes
skændes, skændtes, skændtes

chia sẻ

at dele
deler, delte, delt

cho ăn

at fodre
fodrer, fodrede, fodret

trốn

at gemme
gemmer, gemte, gemt

cảnh báo

at advare

advarer, advarede, advaret

bơi

at svømme

svømmer, svømmede, svømmet

nhảy

at hoppe

hopper, hoppede, hoppet

nâng

at løfte

løfter, løftede, løftet

đào

at grave

graver, gravede, gravet

giao hàng

at levere

leverer, leverede, leveret

tìm kiếm

at lede efter

leder, ledte, ledt

luyện tập

at øve

øver, øvede, øvet

đi du lịch

at rejse

rejser, rejste, rejst

vẽ

at male

maler, malede, malet

mở

khóa

at åbne

åbner, åbnede, åbnet

khóa

at låse

låser, låste, låst

rửa

at vaske
vasker, vaskede, vasket

cầu nguyện

at bede
beder, bad, bedt

nấu ăn

at lave mad
laver, lavede, lavet

nôn

at kaste op
kaster, kastede, kastet

la hét

at råbe
råber, råbte, råbt

trích dẫn

at citere
citerer, citerede, citeret

in

at udskrive
udskriver, udskrev, udskrevet

tính toán

at beregne
beregner, beregnede, beregnet

kiếm tiền

at tjene
tjener, tjente, tjent

Tính từ

mới

ny
nytt, nye

cũ

gammel
gammelt, gamle

ít

få

nhiều

mange

sai

forkert
forkert, forkerte

chính xác

korrekt
korrekt, korrekte

xấu

dårlig
dårligt, dårlige

tốt

godt
godt, gode

hạnh phúc

lykkelig
lykkeligt, lykkelige

ngắn

kort
kort, korte

dài

lang
langt, lange

nhỏ

lille
lille, små

lớn
to

stor
stort, store

xinh đẹp

smuk
smukt, smukke

trẻ

ung
ungt, unge

già

gammel
gammelt, gamle

màu trắng

hvid
hvidt, hvide

màu đen

sort
sort, sorte

màu đỏ

rød
rødt, røde

màu xanh da trời

blå
blåt, blå

màu xanh lá cây

grøn
grønt, grønne

màu vàng

gul
gult, gule

chậm

langsom
langsomt, langsomme

nhanh

hurtig
hurtigt, hurtige

vui vẻ

sjov
sjovt, sjove

không công bằng

uretfærdig
uretfærdigt, uretfærdige

công bằng

retfærdig
retfærdigt, retfærdige

khó

vanskelig
vanskeligt, vanskelige

dễ

let
let, lette

giàu

rig
rigt, rige

nghèo

fattig
fattigt, fattige

khỏe

stærk
stærkt, stærke

yếu

svag
svagt, svage

an toàn

sikker
sikkert, sikre

mệt mỏi

træt
træt, trætte

tự hào

stolt
stolt, stolte

no bụng

mæt
mæt, mætte

bệnh

syg
sygt, syge

khỏe mạnh

sund
sundt, sunde

tức giận

vred
vredt, vrede

thấp
đại cương

lav
lavt, lave

cao
đại cương

høj
højt, høje

ngọt

sød
sødt, søde

chua

sur
surt, sure

mềm

blød
blødt, bløde

cứng

hård
hårdt, hårde

đáng yêu

sød
sødt, søde

ngu ngốc

dum
dumt, dumme

điên hùng

skør
skørt, skøre

bận rộn

travl
travlt, travle

cao
người

høj
højt, høje

thấp
người

lille
lille, små

lo lắng

bekymret

ngạc nhiên

overrasket

cư xử tốt

velopdragen
velopdragent, velopdragne

ác độc

ond
ondt, onde

khéo léo

klog
klogt, kloge

lạnh

kold
koldt, kolde

nóng

hed
hedt, hede

màu cam

orange
orange, orange

màu xám

grå
gråt, grå

màu nâu

brun
brunt, brune

màu hồng

lyserød
lyserødt, lyserøde

nhàm chán

kedelig
kedeligt, kedelige

nặng

tung
tungt, tunge

nhẹ

let
let, lette

cô đơn

ensom
ensomt, ensomme

đói bụng

sulten
sultent, sultne

khát nước

tørstig
tørstigt, tørstige

buồn

trist
trist, triste

đốc

stejl
stejlt, stejle

bằng phẳng

flad
fladt, flade

hẹp

smal
smalt, smalle

rộng

bred
bredt, brede

sâu

dyb
dybt, dybe

nông

lav
lavt, lave

lớn
rất

kæmpe
kæmpe, kæmpe

bản

beskidt
beskidt, beskidte

sạch sẽ

ren
rent, rene

đầy

fuld
fuldt, fulde

trống rỗng

tom
tomt, tomme

đắt

dyr
dyrt, dyre

rẻ

billig
billigt, billige

quýn rữ

sexet
sexet, sexede

lười biếng

doven
dovent, dovne

dũng cảm

modig
modigt, modige

hào phóng

gavmild
gavmildt, gavmilde

ướt

våd
vådt, våde

khô

tør
tørt, tørre

ồn ào

højt
højt, høje

yên tĩnh

stille
stille, stille

nắng

solrig
solrigt, solrige

nhiều mưa

regnfuld
regnfuldt, regnfulde

sương mù
tính từ

tåget
tåget, tågede

nhiều mây

overskyet
overskyet, overskyede

Thể thao

thể dục dụng cụ

gymnastik

quần vợt

tennis

chạy
danh từ

løb

đạp xe

cykling

đánh golf

golf

bóng đá

fodbold

bóng rổ

basketball

bơi lội

svømning

lặn

dykning

đi bộ đường dài

vandreture

chạy marathon

maratonløb

ba môn phối hợp

triatlon

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

bordtennis

vægtløftning

boksning

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

badminton

kunstskejt

snowboarding

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

skiløb

langrend

ishockey

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

volleyball

håndbold

beach volleyball

bóng rugby

rugby

bóng gậy

cricket

bóng chày

baseball

bóng bầu dục Mỹ

amerikansk fodbold

bóng nước

vandpolo

nhảy cầu

udspring

lướt sóng

surfing

đua thuyền buồm

sejls

chèo thuyền

roning

yoga

yoga

khiêu vũ

dans

nhảy dù

faldskærmsudspring

cờ vua

đánh bài poker

bowling

skak

poker

bowling

múa ba lê

ballet

Động vật

con lợn

en
gris
grise

con bò

en
ko
køer

con ngựa

en
hest
heste

con chó

en
hund
hunde

con cừu

et
får
får

con khỉ

en
abe
aber

con mèo

en
kat
katte

con gấu

en
bjørn
bjørne

con gà

en
kylling
kyllinger

con vịt

en
and
ænder

con bướm

en
sommerfugl
sommerfugle

con ong

en
bi
bier

con cá

en
fisk
fisk

con nhện

en
edderkop
edderkopper

con rắn

en
slange
slanger

con hổ

en
tiger
tigre

con chuột

en
mus
mus

con thỏ

en
kanin
kaniner

con sư tử

en
løve
løver

con lừa

et
æsel
æsler

con voi

en
elefant
elefanter

con chim bồ câu

en
due
duer

con bọ

en
bille
biller

con muỗi

en
myg
myg

con ruồi

en
flue
fluer

con kiến

en
myre
myrer

con cá voi

en
hval
hvaler

con cá mập

en
haj
hajer

con cá heo

en
delfin
delfiner

con ốc sên

en
snegl
snegle

con ếch

en
frø
frøer

con gấu trúc

en
panda
pandaer

con gấu Bắc cực

en
isbjørn
isbjørne

con chó sói

en
ulv
ulve

con gấu túi

en
koala
koalaer

con chuột túi

en
kænguru
kænguruer

con hươu cao cổ

en
giraf
giraffer

con cáo

en
ræv
ræve

con hà mã

en
flodhest
flodheste

con dơi

en
flagermus
flagermus

con quạ

en
ravn
ravne

con thiên nga

en
svane
svaner

con chim hải âu

en
måge
måger

con cú

en
ugle
ugler

con chim cánh cụt

en
pingvin
pingviner

con vẹt

en
papegøje
papegøjer

con sâu bướm

en
larve
larver

con chuồn chuồn

en
guldsmed
guldsmede

con mực ống

en
blæksprutte
blæksprutter

con bạch tuộc

en
blæksprutte
blæksprutter

con cá ngựa

en
søhest
søheste

con hải cẩu

en
sæl
sæler

con sứa

en
vandmand
vandmænd

con cua

en
krabbe
krabber

con khủng long

en
dinosaur
dinosaurer

con rùa cạn

en
skildpadde
skildpadder

con cá sấu

en
krokodille
krokodiller

Quốc gia

Châu Âu

Europa

Châu Á

Asien

Châu Mỹ

Amerika

Châu Phi

Afrika

Vương quốc Anh

Storbritannien

Tây Ban Nha

Spanien

Thụy sĩ

Schweiz

Ý

Italien

Pháp

Frankrig

Đức

Tyskland

Thái Lan

Thailand

Singapore

Singapore

Nga

Rusland

Nhật Bản

Japan

Israel

Israel

Ấn Độ

Indien

Trung Quốc

Kina

Hoa Kỳ

Amerikas Forenede Stater

Mexico

Mexico

Canada

Canada

Chile

Chile

Brazil

Brasilien

Argentina

Argentina

Nam Phi

Sydafrika

Nigeria

Nigeria

Ma Rốc

Marokko

Libya

Libyen

Kenya

Kenya

Algeria

Algeriet

Ai Cập

Egypten

New Zealand

New Zealand

Úc

Australien

Cơ thể

đầu

et
hoved
hoveder

mũi

en
næse
næser

tóc

et
hår
hår

miệng

en
mund
munde

tai

et
øre
ører

mắt

et
øje
øjne

bàn tay

en
hånd
hænder

bàn chân

en
fod
fødder

tim

et
hjerte
hjerter

não

en
hjerne
hjerner

cổ

en
hals
halse

mông

en
bagdel
bagdele

vai

en
skulder
skuldre

đầu gối

et
knæ
knæ

chân

et
ben
ben

tay

en
arm
arme

bụng

en
mave
maver

ngực

en
barm
barne

lưng

en
ryg
rygge

răng

en
tand
tænder

lưỡi

en
tunge
tunger

môi

en
læbe
læber

ngón tay

en
finger
fingre

ngón chân

en
tå
tæer

dạ dày

en
mavesæk
mavesække

phổi

en
lunge
lunger

gan

en
lever
levere

dây thần kinh

en
nerve
nerver

thận

en
nyre
nyrer

ruột

en
tarm
tarme

trán

en
pande
pander

cằm

en
hage
hager

má
cơ thể

en
kind
kinder

râu

et
skæg
skæg

ngón cái

en
tommelfinger
tommelfingre

ngón tay út

en
lillefinger
lillefingre

ngón tay đeo nhẫn

en
ringfinger
ringfingre

ngón tay giữa

en
langefinger
langefingre

ngón tay trỏ

en
pegefinger
pegefingre

móng tay

en
fingernegl
fingernegle

gót chân

en
hæl
hæle

xương sống

en
rygrad
rygrade

cơ bắp

en
muskel
muskler

xương
cơ thể

en
knogle
knogler

bộ xương

et
skelet
skeletter

xương sườn

et
ribben
ribben

đốt sống

en
ryghvirvel
ryghvirvler

bàng quang

en
blære
blærer

tĩnh mạch

en
vene
vener

động mạch

en
pulsåre
pulsårer

âm đạo

en
vagina
vaginaer

tinh trùng

et
sperma

dương vật

en
penis
penisser

tinh hoàn

en
testikel
testikler

Ngôi nhà

cửa

en
dør
døre

nhà bếp

et
køkken
køkkener

phòng tắm

et
badeværelse
badeværelser

phòng khách

en
stue
stuer

phòng ngủ

et
soveværelse
soveværelser

vườn

en
have
haver

gara

en
garage
garager

tường

en
væg
vægge

tầng hầm

en
kælder
kældre

nhà vệ sinh
nhà ở

et
toilet
toiletter

cầu thang

en
trappe
trapper

mái nhà

et
tag
tage

cửa sổ
tòa nhà

et
vindue
vinduer

dao

en
kniv
knive

tách

en
kop
kopper

ly

et
glas
glas

đĩa

en
tallerken
tallerkener

cốc

et
bæger
bægre

thùng rác

en
skraldespand
skraldespande

tô

en
skål
skåle

bàn
văn phòng

et
skrivebord
skriveborde

giường

en
seng
senge

gương

et
spejl
spejle

vòi hoa sen

en
bruser
brusere

ghế sofa

en
sofa
sofaer

ảnh

et
billede
billeder

đồng hồ

et
ur
ure

bàn
nhà

et
bord
borde

ghế
nhà

en
stol
stole

hàng xóm

en
nabo
naboer

thang máy

en
elevator
elevatører

ban công

en
altan
altaner

gác xép

et
loftsrum
loftsrum

ống khói

en
skorsten
skorstene

muỗng gỗ

en
træske
træskeer

đũa

en
spisepind
spisepinde

bộ dao nĩa

et
bestik

muỗng

en
ske
skeer

nĩa

en
gaffel
gafler

cái vá

en
slev
sleve

nồi

en
gryde
gryder

chảo

en
pande
pander

bóng đèn

en
lyspære
lyspærer

giá sách

en
bogreol
bogreoler

rèm

et
gardin
gardiner

nệm

en
madras
madrasser

gối

en
pude
puder

chăn

et
tæppe
tæpper

kệ

en
hylde
hylder

ngăn kéo

en
skuffe
skuffer

tủ quần áo

en
garderobe
garderobes

xô

en
spand
spande

chổi

en
kost
koste

cái cân

en
badevægt
badevægte

giỏ đựng đồ giặt

en
vasketøjskurv
vasketøjskurve

bồn tắm

et
badekar
badekar

khăn tắm
to lớn

et
badehåndklæde
badehåndklæder

xà phòng

en
sæbe
sæber

giấy vệ sinh

et
toiletpapir

khăn tắm
nhỏ bé

et
håndklæde
håndklæder

bồn rửa mặt

en
håndvask
håndvaske

cái thang

en
stige
stiger

hộp thư

en
postkasse
postkasser

hàng rào

et
hegn
hegn

Thức ăn

trúng

et
æg
æg

phô mai

en
ost
oste

sữa

en
mælk

cá

en
fisk
fisk

thịt

et
kød

xương
món ăn

en
knogle
knogler

dầu

olie

bánh mì

brød

đường
món ăn

sukker

sô cô la

en
chokolade
chokolader

kẹo

et
slik
slikket

bánh bông lan

en
kage
kager

nước

vand

cà phê

kaffe

trà

te

bia

øl

rượu nho

vin

sa lát

en
salat
salater

súp

en
suppe
supper

món tráng miệng

en
dessert
desserter

bữa ăn sáng

en
morgenmad
morgenmåltider

bữa trưa

en
frokost
frokoster

bữa tối

en
aftensmad
aftensmåltider

pizza

en
pizza
pizaer

kem

en
flødeis

bơ

et
smør

sữa chua

en
yoghurt

cá ngừ

en
tunfisk
tunfisk

cá hồi

en
laks
laks

giăm bông

en
skinke

thịt ba rọi

en
bacon

xúc xích

en
pølse
pølser

thịt gà tây

et
kalkunkød

thịt gà

et
kyllingekød

thịt bò

et
oksekød

thịt heo

et
svinekød

thịt cừu

et
lammekød

bí ngô

et
græskar
græskar

nấm

en
champignon
champignoner

nấm cộc

en
trøffel
trøfler

tỏi

et
hvidløg
hvidløg

tỏi tây

en
porre
porrer

gừng

en
ingefær
ingefæren

cà tím

en
aubergine
auberginer

khoai lang

en
sød kartoffel
søde kartofler

cà rốt

en
gulerod
gulerødder

dưa chuột

en
agurk
agurker

ớt

en
chili
chilier

ớt chuông

en
rød peber
røde pebre

củ hành

et
løg
løg

khoai tây

en
kartoffel
kartofler

bông cải trắng

et
blomkål
blomkål

bắp cải

et
kål
kål

bông cải xanh

en
broccoli
broccoli

xà lách

en
salat
salater

rau chân vịt

en
spinat

tre

en
bambus
bambus

ngô

en
majs
majs

cần tây

en
selleri
sellerier

đậu Hà Lan

en
ært
ærter

hạt đậu

en
bønne
bønner

quả lê

en
pære
pærer

quả táo

et
æble
æbler

quả ô liu

en
oliven
oliven

quả sung

en
figen
figener

quả chà là

en
daddel
dadler

quả dừa

en
kokosnød
kokosnødder

quả hạnh nhân

en
mandel
mandler

hạt phỉ

en
hasselnød
hasselnødder

đậu phộng

en
jordnød
jordnødder

quả chuối

en
banan
bananer

quả xoài

en
mango
mangoer

quả kiwi

en
kiwi
kiwier

quả bơ

en
avocado
avocadoer

quả dứa

en
ananas
ananas

dưa hấu

en
vandmelon
vandmeloner

quả nho

en
vindrue
vindruer

dưa gang

en
honingmelon
honingmeloner

quả mâm xôi

et
hindbær
hindbær

quả việt quất

et
blåbær
blåbær

quả dâu tây

et
jordbær
jordbær

quả anh đào

et
kirsebær
kirsebær

quả mận

en
blomme
blommer

quả mơ

en
abrikos
abrikoser

quả đào

en
fersken
ferskener

quả chanh

en
citron
citroner

quả bưởi

en
grapefrugt
grapefrugter

quả cam

en
appelsin
appelsiner

cà chua

en
tomat
tomater

bạc hà

mynte

sả

citrongræs

quế

kanel

vani

vanilje

muối

salt

tiêu

peber

cà ri

karry

thuốc lá
thực vật

tobak

đậu hũ

tofu

giấm

eddike

mì sợi

nudel

sữa đậu nành

sojamælk

bột mì

mel

gạo

ris

yến mạch

havre

lúa mì

hvede

đậu nành

soja

hạt

en
nød
nødder

mật ong

honning

mút

marmelade

kẹo cao su

et
tyggegummi
tyggegummier

bánh kẹp

en
pandekage
pandekager

bánh quy

en
småkage
småkager

bánh pudding

en
budding
buddinger

bánh muffin

en
muffin
muffins

bánh rán vòng

en
donut
donuts

nước tăng lực

energidrik

nước cam

appelsinjuice

nước táo

æblejuice

sữa lắc

milkshake

coca cola

cola

sô cô la nóng

varm chokolade

rượu cocktail

cocktail

rượu rum

rom

rượu whisky

whisky

rượu vodka

vodka

thực đơn

et
menukort

hải sản

fisk og skaldyr

mì Ý

spaghetti

sushi

sushi

bắp rang bơ

popcorn

khoai tây lát mỏng

chips

cánh gà

kyllingevinger

khoai tây chiên

pomfritter

mù tạt

sennep

sốt mayonnaise

mayonnaise

nước sốt cà chua

en
ketchup

bánh mì kẹp

en
sandwich
sandwiches

bánh mì kẹp xúc xích

en
hotdog
hotdogs

bánh burger

en
burger
burgere

Trường học

sách

en
bog
bøger

thư viện

et
bibliotek
biblioteker

bài tập về nhà

en
lektie
lektier

bài thi

en
eksamen
eksamener

bài học

en
lektion
lektioner

khoa học

videnskab

lịch sử

historie

nghệ thuật

kunst

cây bút

en
pen
penne

bút chì

en
blyant
blyanter

thứ nhất

første

thứ hai
2

anden

thứ ba
3

tredje

thứ tư
4

fjerde

ngiên cứu

en
forskning
forskninger

bằng cấp

en
grad
grader

sân thể thao

en
sportsplads
sportspladser

từ điển

en
ordbog
ordbøger

học kì

et
semester
semestre

sổ tay

en
notesbog
notesbøger

hình học

geometri

chính trị học

politik

triết học

filosofi

kinh tế học

økonomi

giáo dục thể chất

idræt

sinh học

biologi

toán học

matematik

địa lý

geografi

văn học

litteratur

hóa học

kemi

vật lý

fysik

cái thước

en
lineal
linealer

cục tẩy

et
viskelæder
viskelædere

cái kéo

en
saks
sakse

băng dính

et
klisterbånd
klisterbånd

keo dán

en
lim
lime

bút bi

en
kuglepen
kuglepenne

kẹp giấy

en
klips
klips

3%

tre procent

100%

hundred procent

0%

nul procent

mét khối

kubikmeter

mét vuông

kvadratmeter

dặm

mil

mét

meter

mi-li-mét

millimeter

xen-ti-mét

centimeter

đề-xi-mét

decimeter

phép cộng

addition

phép trừ

subtraktion

phép nhân

multiplikation

phép chia

division

diện tích

et
areal
arealer

thể tích

en
volumen
volumener

hình chữ nhật

et
rektangel
rektangler

hình vuông

en
firkant
firkanter

tam giác

en
trekant
trekanter

hình tròn

en
cirkel
cirkler

lít

en
liter
liter

mililít

en
milliliter
milliliter

tấn

et
ton
ton

kilôgam

et
kilogram
kilogram

gram

et
gram
gram

nam châm

en
magnet
magneter

kính hiển vi

et
mikroskop
mikroskoper

cái phễu

en
tragt
tragte

phòng thí nghiệm

et
laboratorium
laboratorier

bài giảng

et
foredrag
foredrag

Thiên nhiên

tro

aske

lửa

ild

kim cương

diamant

mặt trăng

en
måne
måner

mặt trời

en
sol
sole

ngôi sao

en
stjerne
stjerner

hành tinh

en
planet
planeter

bờ biển
biển

en
kyst
kyster

hồ

en
sø
søer

rừng

en
skov
skove

sa mạc

en
ørken
ørkener

đồi núi

en
bakke
bakker

đá
danh từ

en
sten
sten

con sông

en
flod
floder

thung lũng

en
dal
dale

núi

et
bjerg
bjerge

đảo

en
ø
øer

đại dương

et
ocean
oceaner

biển

et
hav
have

băng

en
is
is

tuyết

en
sne

bão táp

en
storm
storme

mưa

en
regn

gió

en
vind
vinde

cây

et
træ
træer

cỏ

et
græs
græsser

hoa hồng

en
rose
roser

hoa

en
blomst
blomster

kim loại

et
metal
metaller

đất

jord

dung nham

lava

than

kul

cát

sand

đất sét

ler

tên lửa

en
raket
raketter

vệ tinh

en
satellit
satellitter

thiên hà

en
galakse
galakser

tiểu hành tinh

en
asteroide
asteroider

lục địa

et
kontinent
kontinenter

đường Xích đạo

ækvator

Nam cực

Sydpolen

Bắc cực

Nordpolen

sưởi

et
vandløb
vandløb

rừng nhiệt đới

en
regnskov
regnskove

hang

en
hule
huler

thác nước

et
vandfald
vandfald

bờ biển
con sông

en
kyst
kyster

sông băng

en
gletsjer
gletsjere

động đất

et
jordskælv
jordskælv

miệng núi lửa

et
krater
kratere

núi lửa

en
vulkan
vulkaner

khí quyển

en
atmosfære
atmosfærer

lũ lụt

en
oversvømmelse
oversvømmelser

sương mù
danh từ

en
tåge
tåger

cầu vồng

en
regnbue
regnbuer

tiếng sấm

en
torden

tia chớp

et
lyn
lyn

cơn dông

et
tordenvejr
tordenvejr

nhiệt độ

en
temperatur
temperaturer

bão nhiệt đới

en
tyfon
tyfoner

bão

en
orkan
orkaner

mây

en
sky
skyer

cành cây

en
gren
grene

lá cây

et
blad
blade

rễ cây

en
rod
rødder

thân cây

en
stamme
stammer

hạt giống

et
frø
frø

nhựa

plast

cacbon điôxít

carbondioxid

nguyên tử

et
atom
atomer

sắt

jern

ôxy

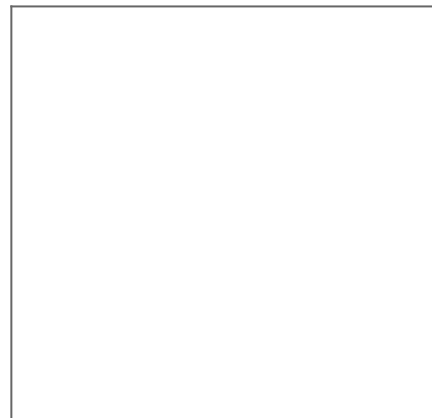
ilt

vàng

guld

bạc

sølv



Giao thông

xe hơi

en
bil
biler

xe buýt

en
bus
busser

xe lửa

et
tog
toge

ga xe lửa

en
togstation
togstationer

trạm dừng xe buýt

et
busstoppested
busstoppesteder

máy bay

et
fly
fly

tàu

et
skib
skibe

xe tải

en
lastbil
lastbiler

xe đạp

en
cykel
cykler

xe mô tô

en
motorcykel
motorcykler

xe taxi

en
taxa
taxaer

đèn giao thông

et
trafiklys
trafiklys

bãi đậu xe

en
parkeringsplads
parkeringspladser

đường
xe hơi

en
vej
veje

ắc quy

et
batteri
batterier

động cơ
xe hơi

en
motor
motorer

túi khí

en
airbag
airbags

vô-lăng

et
rat
rat

dây an toàn

en
sikkerhedssele
sikkerhedsseleer

lốp xe

et
dæk
dæk

cốp sau

et
bagagerum
bagagerum

máy bán vé

en
billetautomat
billetautomater

phòng bán vé

et
billetkontor
billetkontorer

tàu điện ngầm

en
undergrundsbane
undergrundsbaner

tàu cao tốc

et
højhastighedstog
højhastighedstoge

đầu máy

et
lokomotiv
lokomotiver

xe điện

en
sporvogn
sporvogne

xe buýt trường học

en
skolebus
skolebusser

xe buýt nhỏ

en
minibus
minibusser

sân bay

en
lufthavn
lufthavne

hãng hàng không

et
flyselskab
flyselskaber

máy bay trực thăng

en
helikopter
helikoptere

hạng nhất

første klasse

hạng phổ thông

økonomiklasse

hạng thương gia

business class

áo phao

en
redningsvest
redningsveste

công ten nơ

en
container
containere

tàu ngầm

en
ubåd
ubåde

tàu du lịch

et
krydstogtskib
krydstogtskibe

tàu chở hàng

et
containerskib
containerskibe

du thuyền

en
yacht
yachter

phà

en
færge
færger

hải cảng

en
havn
havne

xuồng cứu sinh

en
redningsbåd
redningsbåde

ra đa

en
radar
radarer

đèn đường

en
gadelampe
gadelamper

vĩa hề

et
fortov
fortove

trạm xăng

en
tankstation
tankstationer

công trường

en
byggeplads
byggepladser

vạch qua đường

et
fodgængerfelt
fodgængerfelter

tắc đường

en
trafikprop
trafikpropper

đường cao tốc

en
motorvej
motorveje

xe tăng

en
tank
tanke

máy xúc

en
gravemaskine
gravemaskiner

máy kéo

en
traktor
traktorer

rơ-moóc

en
anhænger
anhængere

xe tay ga

en
scooter
scootere

xe cáp treo

en
svævebane
svævebaner

Thành phố

bệnh viện

et
hospital
hospitaler

trường học

en
skole
skoler

nhà ở

et
hus
huse

hóa đơn

en
regning
regninger

chợ

et
marked
markeder

siêu thị

et
supermarked
supermarkeder

căn hộ

en
lejlighed
lejligheder

trường đại học

et
universitet
universiteter

nông trại

en
gård
gårde

nhà thờ

en
kirke
kirker

nhà hàng

en
restaurant
restauranter

quán bar

en
bar
barer

phòng thể dục

et
fitnesscenter
fitnesscentre

công viên

en
park
parker

nhà vệ sinh
đại cương

et
toilet
toiletter

bản đồ

et
kort
kort

xe cứu thương

en
ambulance
ambulancer

cảnh sát
đại cương

et
politi

lính cứu hỏa
đại cương

et
brandvæsen
brandvæsener

quốc gia

et
land
lande

ngoại ô

en
forstad
forstæder

ngôi làng

en
landsby
landsbyer

bảo hành

en
garanti
garantier

trung tâm mua sắm

et
indkøbscenter
indkøbscentre

tiệm thuốc

et
apotek
apoteker

tòa nhà chọc trời

en
skyskraber
skyskrabere

lâu đài

et
slot
slotte

đại sứ quán

en
ambassade
ambassader

giáo đường Do Thái

en
synagoge
synagoger

ngôi đền

et
tempel
templer

nhà máy

en
fabrik
fabrikker

nhà thờ Hồi giáo

en
moske
moskeer

tòa thị chính

et
rådhus
rådhuse

bưu điện

et
postkontor
postkontorer

đài phun nước

et
springvand
springvand

câu lạc bộ đêm

en
natklub
natklubber

băng ghế

en
bænk
bænke

sân golf

en
golfbane
golfbaner

sân bóng đá

et
fodboldstadion
fodboldstadioner

hồ bơi
tòa nhà

en
svømmehal
svømmehaller

sân quần vợt

en
tennisbane
tennisbaner

thông tin du lịch

en
turistinformation
turistinformationer

sòng bạc

et
kasino
kasinoer

phòng triển lãm nghệ thuật

et
kunstgalleri
kunstgallerier

bảo tàng

et
museum
museer

công viên quốc gia

en
nationalpark
nationalparker

quà lưu niệm

en
souvenir
souvenirer

thủy cung

et
akvarium
akvarier

trượt nước

en
vandrutsjebane
vandrutsjebaner

tàu lượn siêu tốc

en
rutsjebane
rutsjebaner

công viên nước

et
vandland
vandlande

vườn bách thú

en
zoo
zooer

sân chơi

en
legeplads
legepladser

cửa thoát hiểm
tòa nhà

en
nøddugang
nøddugange

chuông báo cháy

en
brandalarm
brandalarmer

bình cứu hỏa

en
brandslukker
brandslukkere

đồn cảnh sát

en
politistation
politistationer

tiểu bang

en
stat
stater

khu vực

en
region
regioner

thủ đô

en
hovedstad
hovedstæder

Bệnh viện

tai nạn

en
ulykke
ulykker

bệnh nhân

en
patient
patienter

phẫu thuật

en
kirurgi

viên thuốc

en
pille
piller

sốt

en
feber

ho

en
hoste

phòng cấp cứu

en
skadestue
skadestuer

khoa hồi sức tích cực

en
intensivafdeling
intensivafdelinger

phòng chờ

et
venteværelse
venteværelser

thuốc aspirin

en
aspirin
aspiriner

thuốc ngủ

en
sovepille
sovepiller

ngày hết hạn

en
udløbsdato
udløbsdatoer

liều lượng

en
dosis
doser

si-rô ho

en
hostesaft
hostesafter

tác dụng phụ

en
bivirkning
bivirkninger

insulin

en
insulin
insuliner

bột

et
pulver
pulvere

viên nhộng

en
kapsel
kapsler

vitamin

et
vitamin
vitaminer

thuốc giảm đau

en
smertestillende medicin

kháng sinh

et
antibiotikum
antibiotika

vi khuẩn

en
bakterie
bakterier

vi rút

en
virus
virusser

đau tim

et
hjerteanfald
hjerteanfald

tiêu chảy

diarre

tiểu đường

sukkersyge

đột quỵ

et
slagtilfælde
slagtilfælde

hen suyễn

astma

ung thư

kræft

cúm

en
influenza
influenzaer

đau răng

en
tandpine

cháy nắng

en
solskoldning

viêm họng

ondt i halsen

đau bụng

en
mavepine

nhiễm trùng

en
infektion
infektioner

dị ứng

en
allergi
allergier

chuột rút

en
krampe
kramper

đau đầu

en
hovedpine

ống tiêm

en
sprøjte
sprøjter

nặng

en
krykke
krykker

chụp X quang

et
røntgenbillede
røntgenbilleder

máy siêu âm

en
ultralydsmaskine
ultralydsmaskiner

bó bột
nhỏ bé

et
plaster
plastre

xe lăn

en
kørestol
kørestole

bó bột
gãy xương

en
gips bandage
gips bandager

mạch

en
puls
pulse

chấn thương

en
skade
skader

cấp cứu

en
nødsituation
nødsituationer

chấn động

en
hjernerystelse
hjernerystelser

vết bỏng

en
forbrænding
forbrændinger

gãy xương

et
knoglebrud
knoglebrud

thuốc tránh thai

en
P-pille
P-piller

thử thai

en
graviditetstest
graviditetstests

Nghề nghiệp

bác sĩ

en
læge
læger

y tá

en
sygeplejerske
sygeplejersker

cảnh sát
người

en
politimand
politimænd

tổng thống

en
præsident
præsidenter

thuyền trưởng

en
kaptajn
kaptajner

thám tử

en
detektiv
detektiver

phi công

en
pilot
piloter

giáo sư

en
professor
professorer

giáo viên

en
lærer
lærere

luật sư

en
advokat
advokater

thư ký

en
sekretær
sekretærer

trợ lý

en
assistent
assistenter

thẩm phán

en
dommer
dommere

quản lý

en
manager
managers

đầu bếp

en
kok
kokke

tài xế taxi

en
taxachauffør
taxachauffører

tài xế xe buýt

en
buschauffør
buschauffører

người mẫu

en
model
modeller

nghệ sĩ

en
kunstner
kunstnere

thủ tướng

en
statsminister
statsministere

dược sĩ

en
farmaceut
farmaceuter

lính cứu hỏa
người

en
brandmand
brandmænd

nha sĩ

en
tandlæge
tandlæger

doanh nhân

en
entreprenør
entreprenører

chính trị gia

en
politiker
politikere

lập trình viên

en
programmør
programmører

tiếp viên hàng không

en
stewardesse
stewardesser

nhà khoa học

en
videnskabsmand
videnskabsmænd

giáo viên mầm non

en
pædagog
pædagoger

kiến trúc sư

en
arkitekt
arkitekter

kế toán viên

en
bogholder
bogholdere

tư vấn viên

en
konsulent
konsulenter

công tố viên

en
anklager
anklagere

tổng quản lý

en
administrerende direktør
administrerende direktører

vệ sĩ

en
livvagt
livvagter

chủ nhà

en
udlejer
udlejere

bồi bàn

en
tjener
tjenere

nhân viên bảo vệ

en
sikkerhedsvagt
sikkerhedsvagter

bộ đội

en
soldat
soldater

ngư dân

en
fisker
fiskere

nhân viên vệ sinh

en
rengøringsassistent
rengøringsassistenter

thợ sửa ống nước

en
blikkenslager
blikkenslagere

thợ điện

en
elektriker
elektrikere

nông dân

en
landmand
landmænd

lễ tân

en
receptionist
receptionister

người đưa thư

et
postbud
postbude

thu ngân

en
kassedame
kassedamer

thợ làm tóc

en
frisør
frisører

tác giả

en
forfatter
forfattere

nhà báo

en
journalist
journalister

nhiếp ảnh gia

en
fotograf
fotografer

nhân viên cứu hộ

en
livredder
livreddere

ca sĩ

en
sanger
sangere

nhạc sĩ

en
musiker
musikere

diễn viên

en
skuespiller
skuespillere

phóng viên

en
reporter
reportere

huấn luyện viên

en
træner
trænere

trọng tài

en
dommer
dommere

Kinh doanh

tiền

penge

văn phòng

et
kontor
kontorer

áp lực

en
stress

bảo hiểm

en
forsikring
forsikringer

nhân viên
công ty

et
personale
personaler

bộ phận

en
afdeling
afdelinger

lương

en
løn
lønninger

địa chỉ

en
adresse
adresser

lá thư

et
brev
breve

số điện thoại

et
telefonnummer
telefonnumre

url

en
webadresse
webadresser

địa chỉ email

en
e-mailadresse
e-mailadresser

trang mạng

en
websiteside
websider

thư điện tử

en
e-mail
e-mails

chữ ký

en
underskrift
underskrifter

thua lỗ

et
tab
tab

lợi nhuận

en
profit
profitter

khách hàng

en
kunde
kunder

số tiền

et
beløb
beløb

thẻ tín dụng

et
kreditkort
kreditkort

mật khẩu

en
adgangskode
adgangskoder

máy rút tiền

en
pengeautomat
pengeautomater

thuế

en
skat
skatter

phòng họp

et
mødelokale
mødelokaler

danh thiếp

et
visitkort
visitkort

công nghệ thông tin

IT

nhân sự

en
personaleafdeling
personaleafdelinger

bộ phận pháp lý

en
juridisk afdeling
juridiske afdelinger

kế toán

et
regnskab
regnskaber

tiếp thị

en
markedsføring
markedsføringer

bán hàng

et
salg
salg

đồng nghiệp

en
kollega
kollegaer

người sử dụng lao động

en
arbejdsgiver
arbejdsgivere

nhân viên
người

en
medarbejder
medarbejdere

chú thích

et
notat
notater

thuyết trình

en
præsentation
præsentationer

bìa cứng

en
mappe
mapper

con dấu cao su

et
gummistempel
gummistempler

máy chiếu

en
projektor
projektorer

bưu kiện

en
pakke
pakker

con tem

et
frimærke
frimærker

phong bì

en
kuvert
kuverter

trình duyệt

en
browser
browsere

đầu tư

en
investering
investeringer

sàn giao dịch chứng khoán

en
børs
børser

tiền giấy

en
pengeseddel
pengesedler

tiền xu

en
mønt
mønter

tiền lãi

en
rente
renter

khoản vay

et
lån
lån

số tài khoản

et
kontonummer
kontonumre

tài khoản ngân hàng

en
bankkonto
bankkontoer

Thiết bị

điện thoại

en
telefon
telefoner

bộ tivi

et
fjernsyn
fjernsyn

máy ảnh

et
kamera
kameraer

đài radio

en
radio
radioer

quạt

en
ventilator
ventilatorer

máy điều hòa

et
klimaanlæg
klimaanlæg

máy pha cà phê

en
kaffemaskine
kaffemaskiner

máy nướng bánh mì

en
brødrister
brødristere

máy hút bụi

en
støvsuger
støvsugere

máy sấy tóc

en
hårtørrer
hårtørrere

ấm đun nước

en
kedel
kedler

máy rửa chén

en
opvaskemaskine
opvaskemaskiner

bếp điện

et
komfur
komfurer

lò nướng

en
ovn
ovne

lò vi sóng

en
mikroovn
mikroovne

tủ lạnh

et
køleskab
køleskabe

máy giặt

en
vaskemaskine
vaskemaskiner

điều khiển từ xa

en
fjernbetjening
fjernbetjeninger

tai nghe

en
høretelefon
høretelefoner

chuột

en
mus
mus

bàn phím

et
tastatur
tastaturer

ổ cứng

en
harddisk
harddisks

thanh USB

et
USB stik
USB stik

máy quét

en
scanner
scannere

máy in

en
printer
printere

màn hình

en
skærm
skærme

máy tính xách tay

en
bærbar
bærbare

rô bốt

en
robot
robotter

loa

en
højtaler
højtalere

